

Tên _____

Ngày _____ tháng _____ 2007

Bài 30

EN ÊN IN

EN	ÊN	IN
áo len - wool sweater	bền - durable	nhịn ăn - to fast
kèn - clarinet - trumpet	quí mến - to love and respect	chín - số chín - ripe - to cook well done
đèn - light - lamp	mền - blanket	tin - tin cậy - to trust
hẹn - to make an appointment	tên - name	giữ gìn - to take a good care of something
quen - to know someone-to be used to	nến - candle	vịn - to lean on with arm or body
chén - bát - cup - bowl	quên - to forget	xin - to beg - to ask for
màu đen - black color	con sên - a snail	tin tức - news
hoa sen - lotus flower	hên - lucky	
bị nghẹn - to be choked	trên - above - on	

I. Điền vào chỗ trống bằng tiếng Việt và dịch sang nguyên câu tiếng Anh. Fill in the blank the correct word and translate the complete sentence in English.

1. Chị Tín thấp _____. (light)

2. Mùa đông, em thích mặc _____. (wool sweater)

3. Học sinh _____ phép cô giáo đi uống nước. (ask for permission)

4. Mẹ đẻ _____ trong tủ. (bowl)

5. Bạn em _____ là Tín. (name)

6. Chúng em rất _____ (to love and respect) ông bà và
ba mẹ.

7. Ba mẹ nhắc nhở em không nên _____ (to trust) người lạ.

8. Hôm nay , bà nội có _____ (to make an appointment)
bác sĩ lúc _____ chín giờ.

9. Chị Hiền thích chơi đàn guitar, nhưng em thích chơi _____ .
(clarinet)

10. Mẹ em _____ (to take a good care of) sức khỏe.

II. Em xếp đặt lại những từ cho thành đúng một câu hợp nghĩa. Rewrite the sentences.

1. áo len / chị Tâm. / Mẹ / đan / cho /

2. làm bể / cái chén / Em Thoa / màu xanh.

3. bàn thờ. / Ba thấp / làm lễ / đèn / trên

4. đèn đỏ. / phải ngừng / Xe / khi thấy /

5. quên / Tuần trước / ở nhà. / cô giáo / sách

III. Em đặt câu cho các từ sau đây.

Write a complete sentence for each of the following words.

1. hên

.....
.....

2. nhịn ăn

.....
.....

3. trên

.....
.....

4. mền

.....
.....

5. bền

.....
.....